

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**
Số: 173/2024/CV-DWC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cao su công nghiệp thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**
 - Mã chứng khoán: **DWC**
 - Địa chỉ: số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
 - Điện thoại: 02623 852619
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng - Kế toán trưởng
 - Email: hangnguyen210990@gmail.com Điện thoại: 0935797007
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý 2/2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):
 - Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Tài liệu này đã được Công bố trên trang điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn: <http://dakwaco.com.vn/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2024;
- Văn bản giải trình.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Thị Thủy Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán
06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban điều hành Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là: 299 người

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Hoàng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Công Định	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Dần	Thành viên
Bà Phạm Thị Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Khắc Dần	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Định	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Lê Đặng Uyên Đan	Trưởng ban	
Bà Hà Thị Thu Huyền	Thành viên	
Ông Lê Bản Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Bà Lê Thị Mai Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/7/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 28/06/2022; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, đường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Đỗ Hoàng Phúc

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2024



Số: 062/2024/BCSX-PB.00463

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và 30 tháng 06 năm 2024 ở chỉ tiêu hàng tồn kho và chỉ tiêu chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên Bảng cân đối kế toán còn tồn đọng một số công trình dở dang với tổng giá trị là 2.064.060.569 VND đã phát sinh từ các năm trước và không tiếp tục thực hiện trong năm hiện tại. Công ty chưa tiến hành đánh giá giá trị có thể thu hồi của các công trình này. Với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác và khả năng thu hồi của khoản mục này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2024, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Giá trị khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa đang được ghi nhận ở khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.497.465.174 VND. Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và 30 tháng 06 năm 2024 chưa được đối chiếu và xác nhận với các đối tượng phải thu, phải trả trong đó: phải thu khách hàng với số tiền là 4.044.469.208 VND, trả trước cho người bán với số tiền là 237.933.000 VND, phải thu khác với số tiền là 1.491.650.727 VND và phải trả người bán với số tiền là 496.904.992 VND. Theo đó chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác, tính hiện hữu và khả năng thu hồi của các số dư này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và 30 tháng 06 năm 2024 Công ty đang theo dõi ở khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán khoản vay vốn Chính phủ Nhật Bản theo Quyết định số 882/QĐ-UB ngày 05/04/2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đầu tư dự án Cấp nước Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar với số tiền là 8.059.727.581 VND. Đến thời điểm báo cáo này, Công ty vẫn chưa xác định được đối tượng cho vay, thời hạn và lãi suất vay.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Giang Nam

VŨ GIANG NAM

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5246 - 2021 - 009 - 1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM –
CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01a - DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.727.480.314	164.160.277.867
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	77.693.715.714	16.339.585.484
1. Tiền	111		77.693.715.714	16.339.585.484
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	3.000.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.230.976.042	86.758.972.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.896.225.544	9.557.222.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	23.372.986.661	6.761.220.351
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	37.674.063.428	75.152.829.397
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(4.712.299.591)	(4.712.299.591)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	23.637.417.118	21.685.367.923
1. Hàng tồn kho	141		23.637.417.118	21.685.367.923
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		33.165.371.440	36.376.352.092
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.165.371.440	36.376.352.092
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		589.940.058.109	606.236.038.467
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		563.229.764.018	568.746.267.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	559.829.428.807	564.914.062.483
- Nguyên giá	222		1.142.843.534.876	1.104.664.016.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(583.014.106.069)	(539.749.954.033)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	3.400.335.211	3.832.204.947
- Nguyên giá	228		7.341.634.545	7.271.634.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.941.299.334)	(3.439.429.598)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		7.201.574.060	16.771.337.778
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	7.201.574.060	16.771.337.778
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	2.250.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.250.000.000	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		17.258.720.031	20.718.433.259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	17.258.720.031	20.718.433.259
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		793.667.538.423	770.396.316.334

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01a - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		463.675.954.223	458.674.193.802
I/ Nợ ngắn hạn	310		98.445.934.896	94.638.773.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	9.532.240.575	11.372.592.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	154.625.817	111.175.045
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.373.148.500	2.109.297.542
4. Phải trả người lao động	314		8.650.612.249	9.945.256.540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.107.014.338	2.229.469.410
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	17.732.987.412	17.308.986.069
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	52.235.196.861	47.901.887.026
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.660.109.144	3.660.109.144
II/ Nợ dài hạn	330		365.230.019.327	364.035.420.506
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.534.489.623	1.310.887.947
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	363.695.529.704	362.724.532.559
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		329.991.584.200	311.722.122.532
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	329.991.584.200	311.722.122.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		315.200.000.000	315.200.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.791.584.200	(3.477.877.468)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.477.877.468)	(18.614.894.436)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.269.461.668	15.137.016.968
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		793.667.538.423	770.396.316.334



Đỗ Hoàng Phúc
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Thị Thúy Hằng
 Kế toán trưởng

Trần Quốc Độ
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 02a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	146.035.652.820	112.099.529.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		59.488.689	36.741.384
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		145.976.164.131	112.062.788.595
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	60.663.609.624	55.189.238.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.312.554.507	56.873.549.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	107.633.256	204.482.605
7. Chi phí tài chính	22	6.04	30.433.936.238	13.097.622.061
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.724.218.581	12.684.043.744
8. Chi phí bán hàng	25	6.05	22.429.898.052	21.063.030.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	12.436.486.223	10.702.571.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.119.867.250	12.214.808.657
11. Thu nhập khác	31		79.762.174	236.557.038
12. Chi phí khác	32		10.107.551	1.890.524
13. Lợi nhuận khác	40		69.654.623	234.666.514
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.189.521.873	12.449.475.171
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.07	1.920.060.205	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.269.461.668	12.449.475.171
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.08	580	395
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.08	580	395



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Trần Quốc Độ
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 03a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2024 VND	2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.189.521.873	12.449.475.171
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	44.220.911.317	41.822.091.836
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.709.717.657	413.578.317
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(107.633.256)	(204.482.605)
- Chi phí lãi vay	06	13.724.218.581	12.684.043.744
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	94.736.736.172	67.164.706.463
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.496.892.614	(19.889.562.615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.952.049.195)	2.089.670.372
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.865.180.298)	(3.585.616.089)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.459.713.228	2.076.445.842
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.768.423.047)	(12.000.128.887)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(350.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	100.757.689.474	35.855.515.086
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.807.662.582)	(14.283.294.111)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	46.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.250.000.000)	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	14.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	13.150.379	204.482.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.998.148.567)	(2.078.811.506)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	29.653.430.832	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.058.841.509)	(27.586.971.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.405.410.677)	(27.586.971.579)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	61.354.130.230	6.189.732.001
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.339.585.484	2.213.832.510
A/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	77.693.715.714	8.403.564.511



Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Trần Quốc Độ
Người lập biểu

Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Tổng số cổ phần: 31.520.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp nước.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000175995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Nhân sự Công ty

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là: 299 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2024.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo trì, bảo dưỡng

Chi phí bảo trì bảo dưỡng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê bao đồng hồ

Chi phí thuê bao đồng hồ được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo chu kỳ kiểm định là 5 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền khai thác nước ngầm

Quyền khai thác nước ngầm được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-20 năm theo thời hạn được cấp quyền.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/3/2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	167.405.479	159.348.835
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.526.310.235	16.180.236.649
<i>Tiền gửi VND</i>	77.526.310.235	16.180.236.649
Cộng	<u>77.693.715.714</u>	<u>16.339.585.484</u>

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2024		01/01/2024	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Dài hạn</i>	<i>2.250.000.000</i>	<i>2.250.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.250.000.000	2.250.000.000	-	-
Cộng	<u>5.250.000.000</u>	<u>5.250.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Đắk Lắk, đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Đắk Lắk.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	9.896.225.544	(3.224.759.492)	9.557.222.211	(3.224.759.492)
Khách hàng cung cấp nước sạch	3.194.666.668	(1.301.361.592)	3.066.958.875	(1.301.361.592)
Khách hàng nước đóng chai	213.987.023	-	-	-
Khách hàng cung cấp dịch vụ	6.487.571.853	(1.923.397.900)	6.490.263.336	(1.923.397.900)
Cộng	<u>9.896.225.544</u>	<u>(3.224.759.492)</u>	<u>9.557.222.211</u>	<u>(3.224.759.492)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	23.372.986.661	-	6.761.220.351	-
Công ty Cổ phần Thiết bị CN và công nghệ môi trường Dea Han	232.928.000	-	745.553.600	-
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu Hưng Thịnh	17.779.717.374	-	-	-
Công ty TNHH Cung cấp TB điện và XDCN Việt Nam	1.974.850.000	-	1.355.933.655	-
Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Hồng Phát Ninh Bình	-	-	946.574.200	-
Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Chuyên Ngành	1.095.050.000	-	706.552.000	-
Các đối tượng khác	2.290.441.287	-	3.006.606.896	-
Cộng	23.372.986.661	-	6.761.220.351	-

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLDA Cấp nước tỉnh Đắk Lắk (i)	24.612.011.667	-	23.412.011.667	-
Phải thu CBCNV	9.948.318.000	(1.487.540.099)	48.722.268.000	(1.487.540.099)
Phải thu khác	3.113.733.761	-	3.018.549.730	-
Cộng	37.674.063.428	(1.487.540.099)	75.152.829.397	(1.487.540.099)

(i): Phản ánh khoản tiền vay giải ngân cho Ban quản lý dự án cấp nước tỉnh Đắk Lắk (Ban QLDA) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước Thành phố Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn: thị trấn Ea Kar, thị trấn Krông Năng và thị trấn Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk theo Hiệp định vay số 2961 ngày 4/5/2013 ký giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á, theo hợp đồng vay phụ số LOAN NO.2916-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 17/4/2014 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk và hợp đồng vay số 25/2018/HĐTĐ ngày 20/12/2018 ký giữa Công ty và Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk (xem thuyết minh số 5.17).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

Ban QLDA được thành lập theo Quyết định số 866/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 9/5/2013 để thực hiện Dự án nói trên, có con dấu riêng, tài khoản riêng và hạch toán độc lập với Công ty. Khi có các hạng mục công trình thuộc dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, Công ty sẽ nhận bàn giao từ Ban QLDA và ghi tăng tài sản cố định, thuế GTGT được khấu trừ, đồng thời ghi giảm các khoản phải thu khác với số tiền tương ứng.

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.205.238.320	-	19.505.639.154	-
Công cụ, dụng cụ	81.766.680	-	84.626.680	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.155.290.050	-	2.095.102.089	-
Cộng	23.637.417.118	-	21.685.367.923	-

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.744.884.908	20.163.136.595
Chi phí cải tạo, sửa chữa	227.973.299	205.909.996
Các khoản khác	285.861.824	349.386.668
Cộng	17.258.720.031	20.718.433.259

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

5.8 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

5.8.1 Nợ xấu

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khách hàng	3.224.759.492	-		3.224.759.492	-	
Trung tâm PT Quỹ đất tỉnh Đắk Lắk	219.584.000	-	>3 năm	219.584.000	-	>3 năm
UB nhân dân xã Hòa Thắng	270.012.900	-	>3 năm	270.012.900	-	>3 năm
Ban QLDA huyện Ea Kar	774.660.000	-	>3 năm	774.660.000	-	>3 năm
Ban quản lý dự án huyện M'Đrak	378.830.000	-	>3 năm	378.830.000	-	>3 năm
Phòng kinh tế huyện Cư Mgar	280.311.000	-	>3 năm	280.311.000	-	>3 năm
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2010 trở đi)	1.138.908.862	-	>3 năm	1.138.908.862	-	>3 năm
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2006 -> 2010)	92.017.850	-	>3 năm	92.017.850	-	>3 năm
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2000 -> 2006)	70.434.880	-	>3 năm	70.434.880	-	>3 năm
Phải thu CBCNV	1.487.540.099	-		1.487.540.099	-	
Ông Nguyễn Viết Thanh	1.487.540.099	-	>3 năm	1.487.540.099	-	>3 năm
Cộng	4.712.299.591	-		4.712.299.591	-	

5.8.2 Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Nợ phải thu, cho vay ngắn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	4.712.299.591	-	4.712.299.591
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	4.712.299.591	-	4.712.299.591

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2024	123.595.724.770	115.764.130.848	864.577.977.898	726.183.000	1.104.664.016.516
- Mua trong kỳ	-	14.296.284.500	728.067.210	-	15.024.351.710
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.726.207.171	2.515.802.290	8.368.046.734	-	23.610.056.195
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(454.889.545)	-	(454.889.545)
Số dư tại 30/06/2024	136.321.931.941	132.576.217.638	873.219.202.297	726.183.000	1.142.843.534.876
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2024	80.179.013.620	73.577.660.164	385.267.097.249	726.183.000	539.749.954.033
- Khấu hao trong kỳ	2.952.866.750	7.790.825.371	32.975.349.460	-	43.719.041.581
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(454.889.545)	-	(454.889.545)
Số dư tại 30/06/2024	83.131.880.370	81.368.485.535	417.787.557.164	726.183.000	583.014.106.069
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	43.416.711.150	42.186.470.684	479.310.880.649	-	564.914.062.483
Tại ngày 30/06/2024	53.190.051.571	51.207.732.103	455.431.645.133	-	559.829.428.807
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2024	43.043.650.267	14.845.047.100	70.779.583.793	726.183.000	129.394.464.160
Tại ngày 30/06/2024	43.043.650.267	18.822.333.690	70.597.114.231	726.183.000	133.189.281.188

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2024	3.656.370.000	3.615.264.545	7.271.634.545
- Mua trong kỳ	70.000.000	-	70.000.000
Số dư tại 30/06/2024	3.726.370.000	3.615.264.545	7.341.634.545
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2024	1.546.092.208	1.893.337.390	3.439.429.598
- Khấu hao trong kỳ	258.796.038	243.073.698	501.869.736
Số dư tại 30/06/2024	1.804.888.246	2.136.411.088	3.941.299.334
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2024	2.110.277.792	1.721.927.155	3.832.204.947
Số dư tại 30/06/2024	1.921.481.754	1.478.853.457	3.400.335.211
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2024	413.240.000	519.225.454	932.465.454
- Tại ngày 30/06/2024	413.240.000	519.225.454	932.465.454

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

5.11 Chi phí XDCB dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	Kết chuyển giảm khác	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
- Dự án Cấp nước 3 Huyện (EaKar - Buôn đôn - Krông Năng)	1.204.830.684	-	-	-	1.204.830.684
- Dự án nước đóng chai: Móng, vách kè BTCT chắn đất, dầm móng & đắp đất san nền nhà xưởng Km14-QL26, X.EaTul, Tp.BMT	936.332.678	1.599.820.511	2.536.153.189	-	-
- Dự án nước đóng chai: Khung vách nhà xưởng Km14-QL26, X.EaTul, Tp.BMT	3.353.446.457	-	3.353.446.457	-	-
- Dự án nước đóng chai: Cổng, tường rào, đường nội bộ, SC nhà trực, nhà vệ sinh- Km14-QL26, X.EaTul, Tp.BMT	1.162.189.323	2.199.370.929	3.361.560.252	-	-
- Cài tạo, thay thế tuyến ống gang 300 dọc Đ.N.Tất Thành (Chu V.An tới Lê T.Hồng Gấm), Tp.BMT	1.427.423.469	246.606.944	1.674.030.413	-	-
- Dự án nước đóng chai: Điện cấp nguồn nhà xưởng Km14-QL26, X.EaTul, Tp.BMT	1.177.626.962	-	1.177.626.962	-	-
- Di dời sửa chữa đường ống CN Phan Huy Chú (từ km1+390-km1+600)và(km2+339-km3+754), TP. BMT	1.970.301.601	6.128.133	-	-	1.976.429.734
- Công trình khác	5.539.186.604	11.745.603.553	11.507.238.922	1.757.237.593	4.020.313.642
Cộng	16.771.337.778	15.797.530.070	23.610.056.195	1.757.237.593	7.201.574.060

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	9.532.240.575	9.532.240.575	11.372.592.520	11.372.592.520
Công ty cổ phần HAWACO Miền Nam	3.661.709.999	3.661.709.999	4.361.709.999	4.361.709.999
Quản lý công trình vốn khấu hao	1.558.001.433	1.558.001.433	1.558.001.433	1.558.001.433
Điện lực Bắc Buôn Ma Thuột	854.437.580	854.437.580	632.565.133	632.565.133
Công Ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Bình An An	427.268.131	427.268.131	677.268.131	677.268.131
Các đối tượng khác	3.030.823.432	3.030.823.432	4.143.047.824	4.143.047.824
Cộng	9.532.240.575	9.532.240.575	11.372.592.520	11.372.592.520

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước khác	154.625.817	154.625.817	111.175.045	111.175.045
Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghệ SeaGol	102.910.000	102.910.000	102.910.000	102.910.000
Các đối tượng khác	51.715.817	51.715.817	8.265.045	8.265.045
Cộng	154.625.817	154.625.817	111.175.045	111.175.045

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a- DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	349.800.044	349.800.044	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.920.060.205	350.000.000	-	1.570.060.205
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.565.957	98.289.295	91.010.499	-	26.844.753
Thuế tài nguyên	-	239.306.490	1.469.207.970	1.465.881.030	-	242.633.430
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	69.223.073	69.223.073	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	1.850.425.095	13.035.325.587	12.352.140.570	-	2.533.610.112
Cộng	-	2.109.297.542	16.952.906.174	14.689.055.216	-	4.373.148.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.992.573.534	2.036.778.000
Chi phí tiền điện	6.713.531	37.236.865
Chi phí khác	107.727.273	155.454.545
Cộng	<u>2.107.014.338</u>	<u>2.229.469.410</u>

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	110.204.406	110.204.406	12.033.845	12.033.845
Phí thoát nước phải trả	5.145.564.181	5.145.564.181	4.576.115.271	4.576.115.271
Tín dụng chuyên ngành Hiệp định VN X-3	8.059.727.581	8.059.727.581	8.059.727.581	8.059.727.581
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	2.497.465.174	2.497.465.174	2.497.465.174	2.497.465.174
Phải trả khác	1.920.026.070	1.920.026.070	2.163.644.198	2.163.644.198
Cộng	<u>17.732.987.412</u>	<u>17.732.987.412</u>	<u>17.308.986.069</u>	<u>17.308.986.069</u>

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.534.489.623	1.534.489.623	1.310.887.947	1.310.887.947
Cộng	<u>1.534.489.623</u>	<u>1.534.489.623</u>	<u>1.310.887.947</u>	<u>1.310.887.947</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2024		Trong kỳ			01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1>Vay ngắn hạn	23.139.554.587	23.139.554.587	29.653.430.832	26.513.876.245	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk (i)	23.139.554.587	23.139.554.587	29.653.430.832	26.513.876.245	-	20.000.000.000	20.000.000.000
2> Vay dài hạn đến hạn trả	29.095.642.274	29.095.642.274	15.738.720.512	14.544.965.264	-	27.901.887.026	27.901.887.026
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	29.095.642.274	29.095.642.274	15.738.720.512	14.544.965.264	-	27.901.887.026	27.901.887.026
Cộng	52.235.196.861	52.235.196.861	45.392.151.344	41.058.841.509	-	47.901.887.026	47.901.887.026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮC LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2024		Trong kỳ			01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	363.695.529.704	363.695.529.704	-	15.738.720.512	16.709.717.657	362.724.532.559	362.724.532.559
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	363.695.529.704	363.695.529.704	-	15.738.720.512	16.709.717.657	362.724.532.559	362.724.532.559
Cộng	363.695.529.704	363.695.529.704	-	15.738.720.512	16.709.717.657	362.724.532.559	362.724.532.559

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2024	Dư nợ đến hạn trả trong 12 tháng	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
NGẮN HẠN							
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk (i)							
Hợp đồng số 205141.24.340.650519.T D ngày 08/5/2024	Theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 12 tháng	Lãi suất ưu đãi trong 5 tháng từ ngày giải ngân là 6%/năm, sau đó điều chỉnh theo lãi suất tham chiếu + biên độ 1,11%/năm	35 tỷ VND	23.139.554.587	23.139.554.587	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (06 tháng) tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, số tiền gửi là 2.250.000.000 đồng
DÀI HẠN							
Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)							
LOAN NO.2916-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 17/4/2014	25 năm	SOFR (USD qua đêm), lãi suất cụ thể theo thông báo của ADB theo từng kỳ trả nợ	24.590.000 USD	15.421.718,57 USD	1.142.349,52 USD	Thực hiện dự án cấp nước TP Buôn Ma Thuột và 3 huyện vay (Krông Năng, Ea Kar, Buôn Đôn)	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn
				quy đổi:			
				392.791.171.978	29.095.642.274		
Cộng				415.930.726.565	52.235.196.861		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)**5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	315.200.000.000	(18.614.894.436)	296.585.105.564
Lãi trong năm trước		15.137.016.968	15.137.016.968
Số dư tại 31/12/2023	<u>315.200.000.000</u>	<u>(3.477.877.468)</u>	<u>311.722.122.532</u>
Số dư tại 01/01/2024	315.200.000.000	(3.477.877.468)	311.722.122.532
Lãi trong kỳ này		18.269.461.668	18.269.461.668
Số dư tại 30/06/2024	<u>315.200.000.000</u>	<u>14.791.584.200</u>	<u>329.991.584.200</u>

5.18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	113.472.000.000	36,00%	113.472.000.000	36,00%
Phạm Thị Linh	78.181.000.000	24,80%	78.181.000.000	24,80%
Đỗ Hoàng Phúc	50.000.000.000	15,86%	50.000.000.000	15,86%
Đỗ Hoàng Phương	58.352.000.000	18,51%	58.352.000.000	18,51%
Cổ đông khác	15.195.000.000	4,82%	15.195.000.000	4,82%
Cộng	<u>315.200.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>315.200.000.000</u>	<u>100%</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	133.219.618.394	101.836.699.094
Doanh thu hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	12.234.073.719	10.262.830.885
Doanh thu cung cấp nước đóng chai	581.960.707	-
Cộng	<u>146.035.652.820</u>	<u>112.099.529.979</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	51.638.875.236	47.630.634.840
Giá vốn hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	8.055.270.479	7.558.604.105
Giá vốn hoạt động cung cấp nước đóng chai	969.463.909	-
Cộng	60.663.609.624	55.189.238.945

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107.633.256	204.482.605
Cộng	107.633.256	204.482.605

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lãi tiền vay	13.724.218.581	12.684.043.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.601.765.627	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	107.952.030	413.578.317
Cộng	30.433.936.238	13.097.622.061

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	2.238.283.005	2.314.834.208
Chi phí vật liệu, bao bì	4.295.454	14.573.867
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.597.047.593	18.123.286.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.000.000	54.000.000
Chi phí bằng tiền khác	536.272.000	556.335.782
Cộng	22.429.898.052	21.063.030.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.418.150.731	6.127.486.997
Chi phí vật liệu quản lý	221.081.866	113.864.805
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.170.639.860	1.996.508.063
Thuế, phí và lệ phí	11.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.100.095	794.011.543
Chi phí bằng tiền khác	2.622.513.671	1.662.699.923
Cộng	12.436.486.223	10.702.571.331

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.189.521.873	12.449.475.171
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	(2.549.249.946)	(12.449.475.171)
Thu nhập tính thuế TNDN	17.640.271.927	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	16.155.279.874	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	1.484.992.053	-
Thuế TNDN	1.920.060.205	-
Thuế TNDN tính theo thuế suất 10%	1.607.994.180	-
Thuế TNDN tính theo thuế suất 20%	312.066.025	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.920.060.205	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.920.060.205	-

Lỗ được khấu trừ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo tối đa là 05 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Bảng theo dõi lỗ được chuyển cho các năm sau được tính như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng	Lỗ thuế trong năm VND	Lỗ đã sử dụng VND	Lỗ đã quá hạn VND	Lỗ còn được chuyển VND	Năm hết hạn
2019	Đã quyết toán	5.555.180.309	(5.555.180.309)	-	-	2024
2022	Chưa quyết toán	14.877.406.107	(14.877.406.107)	-	-	2027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.269.461.668	12.449.475.171
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	18.269.461.668	12.449.475.171
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.520.000	31.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	580	395

6.9 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.269.461.668	12.449.475.171
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	18.269.461.668	12.449.475.171
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.520.000	31.520.000
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	580	395

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nhân công	23.409.650.441	33.987.697.170
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	21.163.067.791	6.548.151.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.220.911.317	43.469.984.877
Thuế, phí, lệ phí	11.000.000	11.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.509.510.246	1.434.947.245
Chi phí khác bằng tiền	5.276.042.065	6.074.178.278
Cộng	95.590.181.860	91.525.959.262

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.653.430.832	-

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	41.058.841.509	27.586.971.579

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

Họ tên	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023			6 tháng đầu năm 2024		
		Lương, thù lao	Thưởng	Cộng	Lương, thù lao	Thưởng	Cộng
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	-	180.000.000	182.801.103	-	182.801.103
Nguyễn Công Định	Thành viên HĐQT - Phó TGĐ	189.578.041	-	189.578.041	199.204.656	-	199.204.656
Nguyễn Khắc Dân	Thành viên HĐQT - Tổng GĐ	210.000.000	-	210.000.000	211.321.937	-	211.321.937
Đỗ Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000	-	60.000.000
Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	190.235.111	-	190.235.111	205.121.323	-	205.121.323
Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	190.485.111	-	190.485.111	199.204.656	-	199.204.656
Lê Đăng Uyên Đan	Trưởng Ban kiểm soát	13.000.000	-	13.000.000	13.916.667	-	13.916.667
Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng	-	-	-	138.449.713	-	138.449.713
Cộng		1.033.298.263	-	1.033.298.263	1.210.020.055	-	1.210.020.055

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy theo số liệu cuối năm tài chính 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kê toán trưởng

Trần Quốc Độ
Người lập biểu

